**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

**17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh**

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)**

**20. Chi phí phải trả**

| | | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|---|
| 1 | Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| 2 | Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc | | |
| 3 | Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | | |
| 4 | Các khoản trích trước khác | | |
| - | *Trích trước tiền trang phục* | | 59,400,000 |
| - | *Trích trước chi phí lãi vay* | | 26,210,267 |
| - | *Trích trước tiền lương tháng 12 (CNHN)* | 71,389,483 | 122,582,400 |
| 5 | Lãi vay | | |
| 6 | Các khoản khác | | |
| - | *Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả* | 54,590,763 | 49,257,776 |
| - | *Bồi dưỡng độc hại* | | 28,525,000 |
| - | *Hội nghị khách hàng* | | 93,636,364 |
| - | *Chi phí dịch vụ thanh toán đúng hạn* | | 746,187,375 |
| - | *Phí sửa biểu mẫu kiểm toán* | | 5,000,000 |
| - | *Tiền thuế đất phải nộp* | | 778,507,607 |
| - | *Tiền thuế chậm nộp tháng 11/2016* | | 492 |
| - | *Chi phí vật tư phòng thí nghiệm tháng 12/2017* | 230,286,000 | |
| - | *Phí KT BCTC phải trả 2017* | | |
| - | *Trích trước tiền phạt truy thu thuế (CNHN)* | 148,928,161 | |
| | **CỘNG** | **505,194,407** | **1,909,307,281** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**21. Phải trả khác**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | 23.300.700 |
| - Kinh phí công đoàn | 98.492.260 | |
| - Bảo hiểm xã hội | 749.600 | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | | 50.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 7.500.000.000 | 10.496.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác(*) | 3.122.731.036 | 1.015.612.635 |
| **Cộng** | **10.721.972.896** | **11.584.913.335** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Doanh thu nhận trước | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| **Cộng** | | |
| **c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh** | | |
| (*)Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm: | | |
| *- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn* | *49.423.329* | *64.212.489* |
| *- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng* | *128.819.843* | *260.308.212* |
| *- Thu tiền hao mòn bếp nhà ăn tập thể* | | *65.054.984* |
| *- Quỹ văn hóa xã hội thể thao* | *245.539.530* | *592.831.162* |
| *- Tiền hàng ủy thác phải trả Công ty Behn Meyer specialty Chemicals Sdn.Bhd* | *2.583.872.298* | |
| *- Tiền dầu gốc XN Vật Tư CP phải trả CN Hà Nội* | *97.903.848* | |
| *- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi* | *4.943.000* | *4.943.000* |
| *- Thu hộ tiền trợ cấp của Tạ Văn Sơn+Phạm Văn Duy* | *2.000.000* | *3.000.000* |
| *- Ốm đau, thai sản* | | *14.325.600* |
| *- Tiền Đảng phí thu qua lương* | *4.006.000* | *4.714.000* |
| *- Tiền gửi tiết kiệm+lãi* | *6.223.188* | *6.223.188* |
| **Cộng** | **3.122.731.036** | **1.015.612.635** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| **22. Doanh thu chưa thực hiện** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| **Cộng** | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| **Cộng** | | |
| b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | | |

| **23. Dự phòng phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| -Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định) | - | |
| **Cộng** | - | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| -Dự phòng phải trả khác | | |
| **Cộng** | | |

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

## 25. Vốn chủ sở hữu

| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| **Số dư đầu năm trước** | **150.000.000.000** | | | | | | | **4.208.317.349** | **154.208.317.349** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | 4.752.128.742 | 4.752.128.742 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 26.340.429.139 | | 26.340.429.139 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | - |
| - Giảm khác (Phân phối LN) | | | | | | | 26.340.429.139 | | 26.340.429.139 |
| **Số dư đầu năm nay** | **150.000.000.000** | - | - | - | - | - | - | **8.960.446.091** | **158.960.446.091** |
| - Tăng vốn trong năm | | | | | | | | 1.403.738.849 | 1.403.738.849 |
| - Lãi trong năm | | | | | | | 12.179.129.496 | | 12.179.129.496 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm | | | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | (12.179.129.496) | | (12.179.129.496) |
| **Số dư cuối kỳ** | **150.000.000.000** | - | - | - | - | - | - | **10.364.184.940** | **160.364.184.940** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| **b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu** | | |
| - Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN | 76.500.000.000 | 76.500.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú | 26.500.000.000 | 26.500.000.000 |
| - Các cổ đông khác | 47.000.000.000 | 47.000.000.000 |
| **Cộng** | **150.000.000.000** | **150.000.000.000** |

| **c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | **Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017** | **Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016** |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 10.496.000.000 | |

| | | |
|---|---|---|
| **d) Cổ phiếu** | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 15.000.000 | 15.000.000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :..... | | |

| | | |
|---|---|---|
| **đ) Cổ tức** | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

| | | |
|---|---|---|
| **e) Các quỹ của doanh nghiệp:** | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 10.364.184.940 | 8.960.446.091 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | | |

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

### 27. Chênh lệch tỷ giá

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|---|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | | |
| + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ | | |
| + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | |

### 28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

### 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| a) Tài sản thuê ngoài: không có | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |
| b) Tài sản nhận giữ hộ: | 5,894,948,025 | 5,894,948,025 |

c) Ngoại tệ các loại:

| Ngân hàng | Nguyên tệ | Loại tiền tệ |
|---|---|---|
| - NH TMCP Hàng Hải | 120.02 | USD |

d) Kim khí quý, đá quý: không có

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: không có

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

| **1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017** | **Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016** |
|---|---|---|
| *a) Doanh thu* | | |
| - Doanh thu bán hàng; | 3,239,226,326,490 | 3,089,988,471,026 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 101,662,286,979 | 117,983,356,994 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | | |
| **CỘNG** | **3,340,888,613,469** | **3,207,971,828,020** |
| ***b) Doanh thu đối với các bên liên quan*** | **3,340,888,613,469** | **3,207,971,828,020** |
| - Doanh thu bán ngoài tập đoàn (chi tiết theo biểu 02A - TKV) | 169,840,329,068 | 171,651,094,098 |
| - Doanh thu bán nội bộ tập đoàn (chi tiết theo biểu 02B - TKV) | 3,171,048,284,401 | 3,036,320,733,922 |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **980,057,005** | **27,114,439** |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | 961,848,115 | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 18,208,890 | 27,114,439 |

| **3. Giá vốn hàng bán** | **Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017** | **Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016** |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 2,861,769,053,313 | 2,672,364,384,808 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 171,673,514,983 | 186,250,861,312 |
| *Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:* | | |
| *+ Hạng mục chi phí trích trước;* | | |
| *+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;* | | |
| *+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.* | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 99,231,587,943 | 124,114,876,930 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| *- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;* | | |
| *- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;* | | |
| *- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định* | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | | |
| **CỘNG** | **3,132,674,156,239** | **2,982,730,123,050** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| **4. Doanh thu hoạt động tài chính** | **Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017** | **Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016** |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi | 97,669,537 | 89,870,523 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 15,722,325 | 30,858,353 |
| - Lãi chiết khấu thanh toán được hưởng; | 116,645,040 | 135,109,939 |
| **CỘNG** | **230,036,902** | **255,838,815** |

| ***5. Chi phí tài chính*** | **Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017** | **Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016** |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay; | 25,965,150,448 | 20,921,448,216 |
| - Hoàn nhập chi phí chiết khấu bán hàng; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ; | 289,312,313 | 278,185,249 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại; | | |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 1,467,100,095 | 746,187,375 |
| - Chi phí tài chính khác | | 111,576,917 |
| **CỘNG** | **27,721,562,856** | **22,057,397,757** |

| **6. Thu nhập khác** | **Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017** | **Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016** |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 3,641,001,574 | 1,771,301,630 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác gồm: | 1,817,740,866 | 4,213,364,991 |
| *TN do KH thưởng bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhanh; Giảm tỷ lệ hao hụt* | *472,726,402* | *1,090,198,364* |
| *Thu hộ tiền điện từ Cty TNHH Bảo Long* | *667,006,362* | |
| *Thu các khoản công nợ tồn đọng do KH ngừng hoạt động, không đối chiếu* | *115,584,714* | *317,430,734* |
| *KH thưởng Doanh thu bán hàng* | *97,121,469* | |
| *Nhập hàng khuyến mại* | *63,251,980* | |
| *TN do điều chỉnh giảm tiền thuê đất (2015-2016)* | *130,685,588* | |
| *Thu tiền phạt nhà cung cấp giao hàng chậm* | *23,022,900* | |
| *TN từ tiền bồ thường của CQ Bảo hiểm* | | *787,489,815* |
| *Bồi thường giải phóng mặt bằng* | | *1,660,987,300* |
| *Xử lý vật tư dầu thừa (do chênh lệch nhiệt độ, nhập dầu, vận chuyển), ắc qui, chì thải* | *248,045,805* | |
| *Các khoản khác* | *295,646* | *357,258,778* |
| **CỘNG** | **5,458,742,440** | **5,984,666,621** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| 7. Chi phí khác | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|---|
| - CP thanh lý TSCĐ, vật tư phế liệu thu hồi | 2,720,071 | 149,361,560 |
| - Chi tiền điện trả hộ Cty TNHH Bảo Long | 667,006,362 | |
| - Chi thưởng cho CN do tiết kiện nguyên liệu | 472,726,402 | 556,339,010 |
| - Phạt giao hàng chậm | 19,561,500 | 31,733,230 |
| - Giảm thuế GTGT dầu DO được bồi thường | | 73,885,865 |
| - Giảm thuế GTGT đã khấu trừ của công nợ tồn đọng | 33,022,342 | |
| - Chi phí thuê nhà điều hành sx 2013-2016 | 52,096,500 | |
| - Giá trị còn lại kho bãi kè cảng Vũng Đục (giải phóng mặt bằng) | 26,998,365 | |
| - Giá vốn vật tư, tài sản thanh lý | | 1,231,607,677 |
| - Phạt chậm nộp thuế, truy nộp thuế | 151,653,422 | 186,921,508 |
| - Các khoản khác | 2,845,654 | 52,176,176 |
| **CỘNG** | **1,428,630,618** | **2,282,025,026** |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|---|
| **a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | **35,781,204,842** | **55,672,185,695** |
| Chi phí nhân viên | 7,411,446,060 | 7,012,532,224 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 73,747,442 | 384,238,480 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2,121,964,247 | 2,137,134,058 |
| Chi phí khấu hao | 1,875,604,973 | 1,198,279,902 |
| Thuế và lệ phí | 318,712,510 | 369,018,162 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12,019,985,225 | 23,811,470,901 |
| Chi phí khác | 11,959,744,385 | 20,759,511,968 |
| **b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | **132,767,869,381** | **119,175,894,143** |
| Chi phí nhân viên | 49,149,668,691 | 53,232,508,708 |
| Chi phí nguyên liệu, bao bì | 10,155,141,659 | 8,116,512,083 |
| Chi phí khấu hao | 16,607,073,690 | 15,128,193,244 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21,216,225,290 | 12,251,186,061 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác. | 35,639,760,051 | 30,447,494,047 |
| **c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |
| **TỔNG CỘNG** | **168,549,074,223** | **174,848,079,838** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 172,783,200,434 | 193,060,873,067 |
| - Chi phí nhân công; | 106,217,956,838 | 126,152,356,542 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 38,169,088,824 | 42,583,546,440 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 45,480,113,861 | 59,975,910,391 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 63,472,261,051 | 67,335,568,676 |
| **CỘNG** | **426,122,621,008** | **489,108,255,116** |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 12,179,129,496 | 6,779,784,533 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12,179,129,496 | 6,779,784,533 |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh**

| **3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ** | **Ngắn hạn** | **Dài hạn** |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 2,329,732,243,699 | 4,380,000,000 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoáng | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | | |

| **4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ** | **Ngắn hạn** | **Dài hạn** |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 2,263,553,778,832 | 20,512,245,600 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoáng | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2017, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2017 các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2017 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 02A-TKV: Báo cáo doanh thu bán ngoài Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02B-TKV: Báo cáo doanh thu bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02C-TKV: Báo cáo chi phí mua nội bộ Tập đoàn Vinacomin;

### 2. Báo cáo bộ phận

| 31/12/2017 | Kinh doanh thương mại | Sản xuất | Dịch vụ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu | 3,009,379,382,502 | 229,846,943,988 | 101,662,286,979 | 3,340,888,613,469 |
| Các khoản giảm trừ | 980,057,005 | | | 980,057,005 |
| Giá vốn hàng bán | 2,861,769,053,313 | 171,673,514,983 | 99,231,587,943 | 3,132,674,156,239 |
| **Lợi nhuận gộp** | **146,630,272,184** | **58,173,429,005** | **2,430,699,036** | **207,234,400,225** |

### 3. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2017. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

*Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2018*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| TRẦN THỊ NHẬT LỆ | HOÀNG XUÂN TÙNG | Trần Minh Nghĩa |